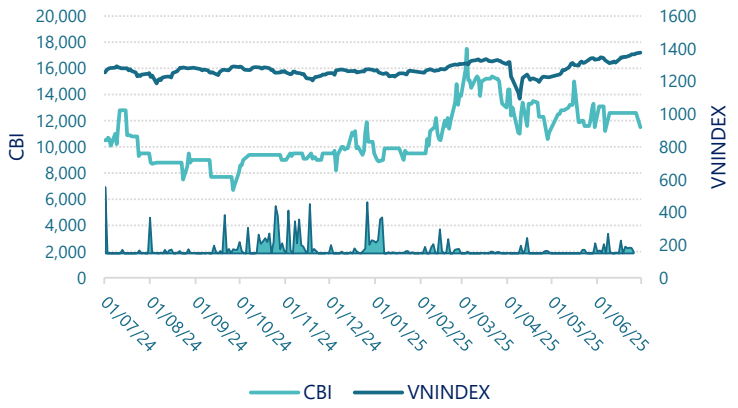
FireAnt

CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**11,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,085
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	495
P/E	-1.5
EPS	-7,473

DT thuần

Q2/25

530

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 112| 26.7%

YoY: ▲ 28.0| 5.5%

LN sau thuế

Q2/25

-132

tỷ VNĐ

QoQ: ▼81.5| -162%

YoY: ▼119| -926%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

-23.3%

+/- YoY: ▼ 22.8%

DT thuần

6T 2025

948

tỷ VNĐ

YoY: ▼238| -20.1%

LN sau thuế

6T 2025

-183

tỷ VNĐ

YoY: ▼171| -1435%

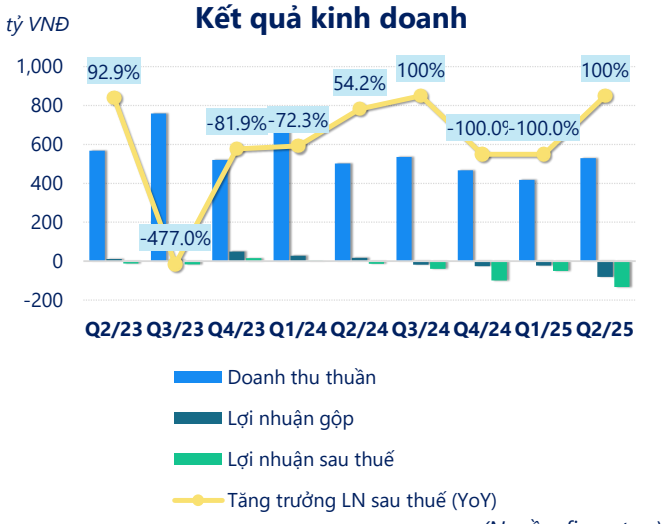
ROE

Q2/25

-124%

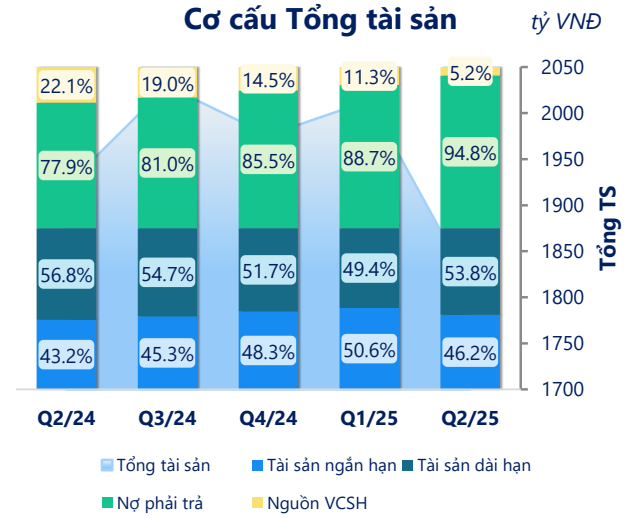
+/- YoY: ▼ 121%

Kết quả kinh doanh



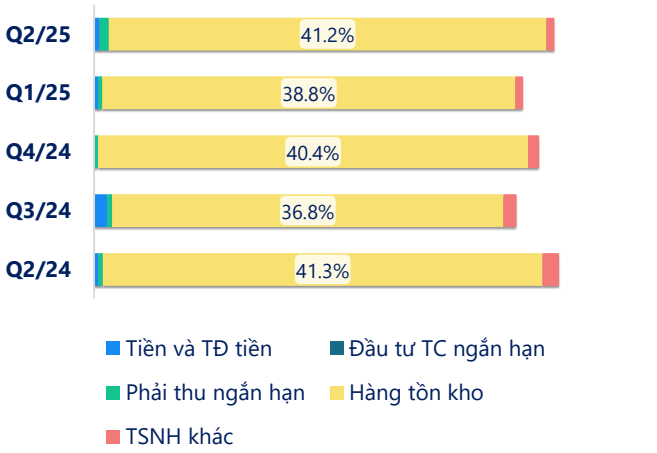
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



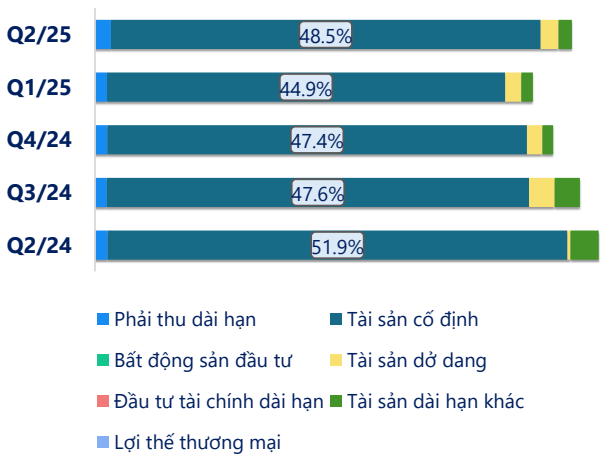
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



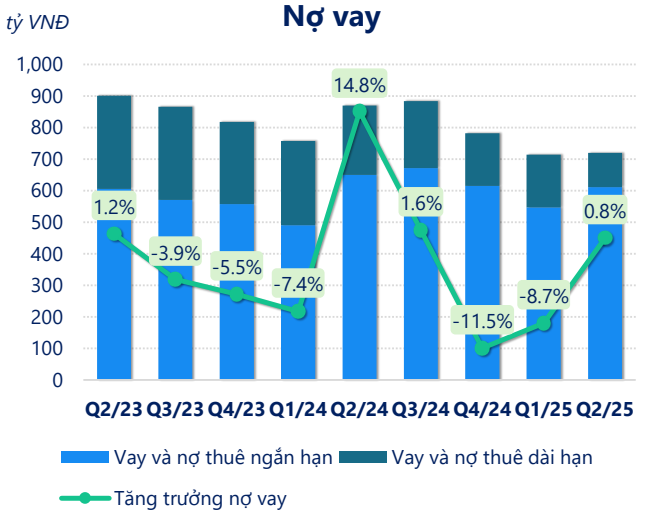
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



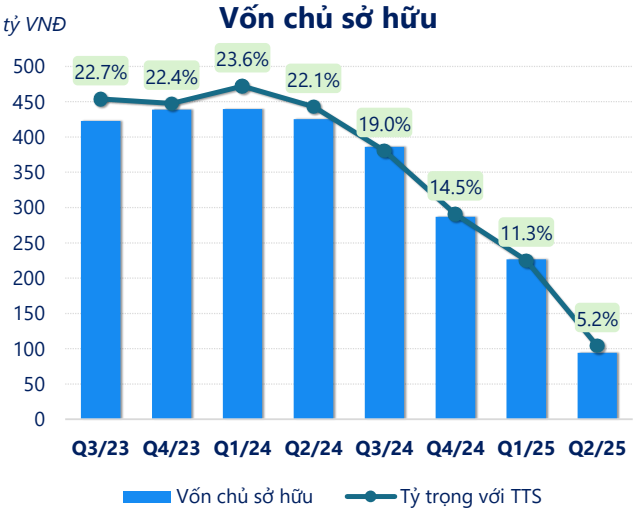
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



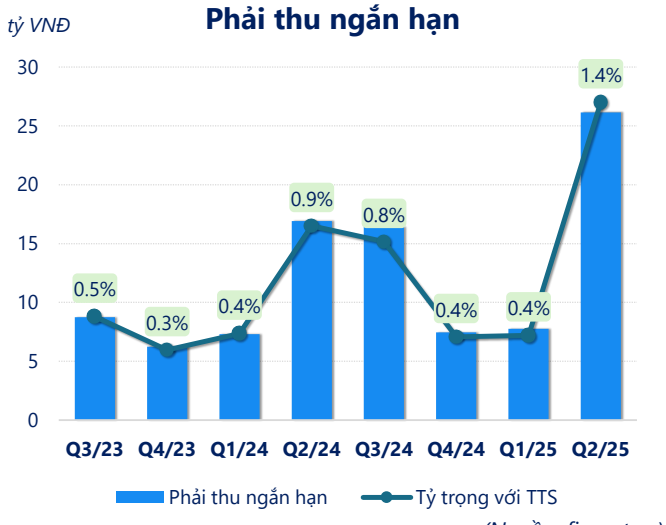
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



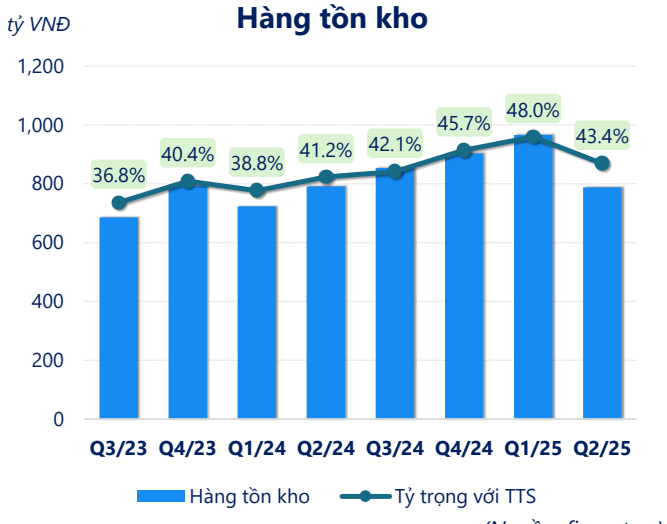
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



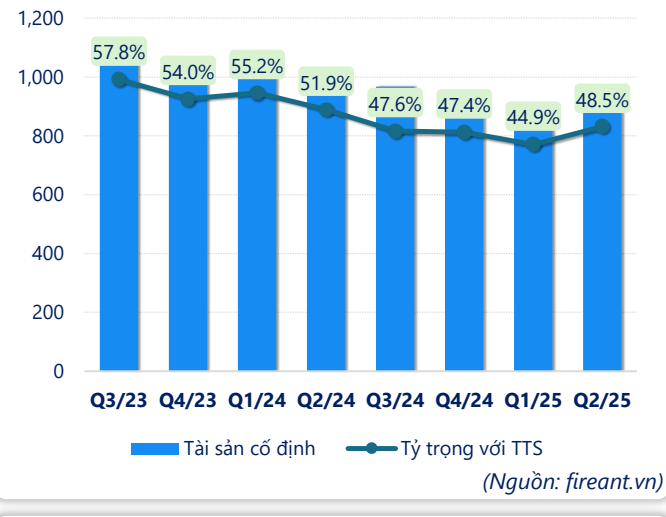
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



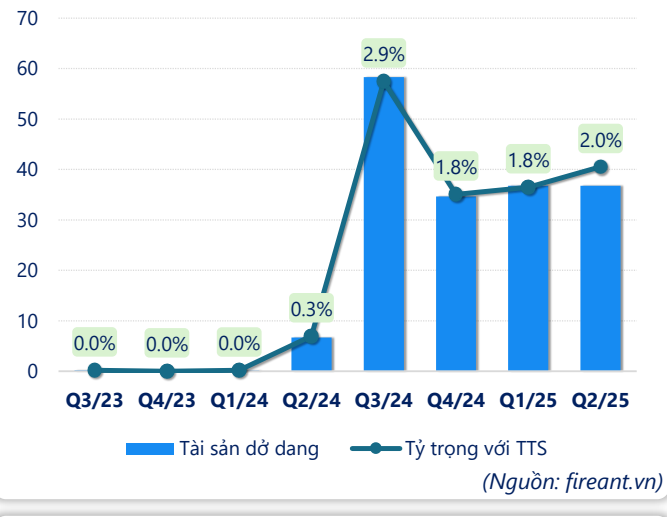
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



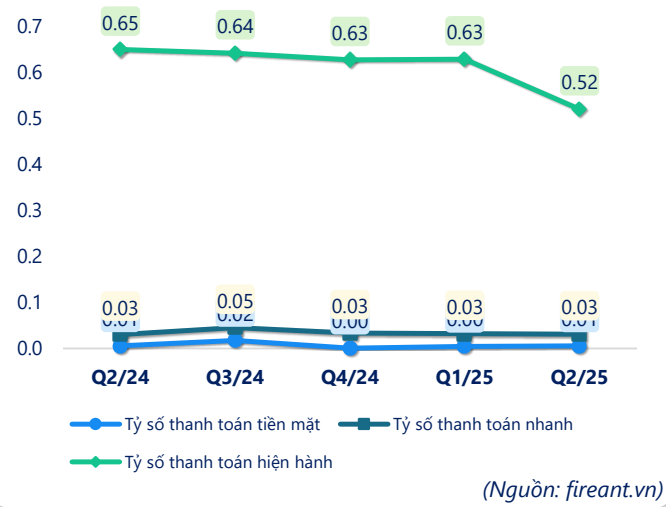
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



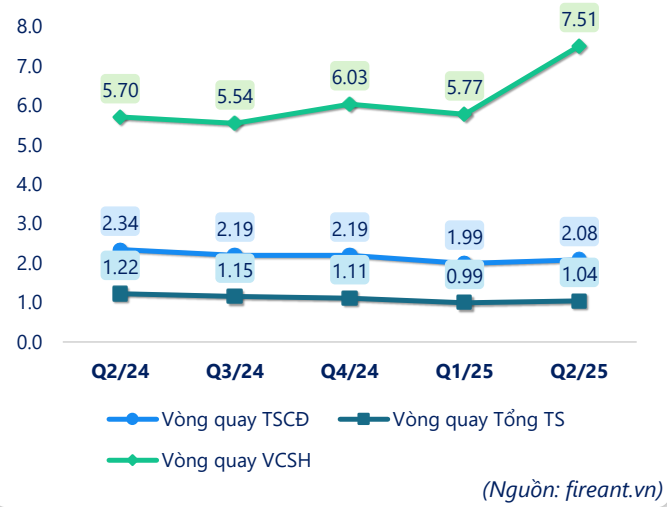
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**1,921**	**2,030**	**1,976**	**2,014**	**1,814**
Tài sản ngắn hạn	**829**	**919**	**955**	**1,018**	**838**
Tiền và tương đương tiền	7.51	25.0	1.13	7.68	9.19
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	16.9	16.4	7.46	7.75	26.1
Hàng tồn kho	790	854	903	966	788
Tài sản ngắn hạn khác	14.3	23.5	42.8	36.7	15.0
Tài sản dài hạn	**1,092**	**1,111**	**1,022**	**995**	**976**
Phải thu dài hạn	27.3	27.3	27.3	27.2	32.4
Tài sản cố định	996	967	936	905	880
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	6.68	58.3	34.7	36.8	36.8
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	61.1	58.4	23.7	26.4	27.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,495**	**1,644**	**1,689**	**1,787**	**1,720**
Nợ ngắn hạn	**1,276**	**1,431**	**1,521**	**1,619**	**1,611**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	650	672	615	547	611
Phải trả người bán ngắn hạn	581	713	795	896	599
Nợ dài hạn	220	212	168	168	108
Vay và nợ thuê dài hạn	220	212	168	168	108
Nguồn vốn chủ sở hữu	**425**	**386**	**287**	**227**	**94.3**
Vốn chủ sở hữu	**425**	**386**	**287**	**227**	**94.3**
Vốn điều lệ	430	430	430	430	430
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)